



Original Article

## Assessment of Responsibilities of Universities through Quality Assurance Information Published

Bui Vu Anh, Nguyen Thi Hang\*

*VNU Institute for Education Quality Assurance, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 16 December 2022

Revised 15 February 2023; Accepted 25 March 2023

**Abstract:** Improving accountability in university autonomy is a trend of countries with advanced university governance in the world. The higher the degree of autonomy, the higher the transparency and accountability of activities in educational institutions is required. This brings sustainability to the autonomy mechanism, giving stakeholders confidence in the educational institution itself. To assess the quality of accountability of higher education institutions through this disclosure mechanism, the authors have studied the status of information disclosure of 107 Vietnamese higher education institutions. The evaluation is focused on the timeliness, completeness, transparency in publicizing the quality of education information. The research results show that there is a clear difference in public implementation, which is reflected in three main results, firstly, there is irregularity and incompleteness of the implementation of accountability, the number of non-implementation rate is quite high. Secondly, the disclosure of information is fully implemented by some groups of universities only. Thirdly, the results of One-Way ANOVA test on the mean difference between groups of universities showed that there was a difference with statistical significance  $p < 0.05$ . This demonstrates that there is a difference between the groups of universities studied in the implementation of accountability through the mechanism of quality assurance information disclosure.

**Keywords:** Accountability, university autonomy, public quality assurance information, quality assurance information disclosure.

\* Corresponding author.

E-mail address: [hang\\_nt@vnu.edu.vn](mailto:hang_nt@vnu.edu.vn)

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4731>

# Đánh giá trách nhiệm giải trình của các trường đại học thông qua công khai các thông tin đảm bảo chất lượng giáo dục

Bùi Vũ Anh, Nguyễn Thị Hằng\*

*Viện Đảm bảo Chất lượng Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 16 tháng 12 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 02 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2023

**Tóm tắt:** Nâng cao trách nhiệm giải trình trong cơ chế tự chủ đại học là một xu thế của các quốc gia có nền quản trị đại học tiên tiến trên thế giới. Mức độ tự chủ càng cao càng đòi hỏi tính minh bạch, giải trình về các hoạt động càng cao ở các cơ sở giáo dục. Điều này mang lại sự bền vững cho cơ chế tự chủ, đem đến niềm tin cho các bên liên quan đối với chính cơ sở giáo dục đó. Nhằm đánh giá chất lượng giải trình của các cơ sở giáo dục đại học thông qua cơ chế công khai này, nhóm tác giả đã nghiên cứu thực trạng công khai thông tin của 107 cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Việc đánh giá chất lượng được tập trung vào các khía cạnh: mức độ kịp thời, sự đầy đủ, mức độ rõ ràng minh bạch và chất lượng của các thông tin được công khai. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự phân hóa rõ rệt trong mức độ thực hiện công khai. Thứ nhất, có sự không đều đặn và chưa hoàn toàn kịp thời trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình này, số trường không thực hiện đều đặn và kịp thời còn chiếm tỉ lệ khá cao. Thứ hai, việc công khai thông tin đảm bảo chất lượng được một số nhóm trường thực hiện đầy đủ. Thứ ba, kết quả kiểm định One - Way ANOVA về sự khác biệt trung bình giữa các nhóm trường cho thấy có sự khác biệt với mức ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Điều này chứng tỏ giữa các nhóm trường được nghiên cứu có sự khác biệt trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình thông qua cơ chế công khai thông tin đảm bảo chất lượng.

**Từ khóa:** Trách nhiệm giải trình, tự chủ đại học, đảm bảo chất lượng giáo dục, 3 công khai.

## 1. Đặt vấn đề

Thiết lập quyền tự chủ trong giáo dục đại học là một trong những vấn đề cơ bản cốt lõi của quản trị đại học tiên tiến [1]. Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng gia tăng sự cạnh tranh, thương hiệu của trường được coi là một lợi thế quan trọng, thương hiệu càng hiệu quả, càng được biết đến rộng rãi thì năng lực cạnh tranh của các cơ sở giáo dục càng cao, điều đó đồng nghĩa với khả năng thu hút đầu vào tuyển sinh càng lớn và có chất lượng [2]. Do đó, việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong tự chủ đại học, ngoài các mục tiêu công khai chất lượng giáo dục còn nhằm mục đích

quảng bá thương hiệu của cơ sở giáo dục, theo Perkins, (1978) [3], K. Erichsen, J. Reynolds, (2020) [4]. Bên cạnh đó, khi mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục, việc thực hiện trách nhiệm giải trình đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy các cơ sở giáo dục đào tạo đáp ứng nghiên cứu xã hội, gắn đào tạo đại học với nhu cầu của các bên liên quan [5, 6]. Chính bởi vậy, vấn đề trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục là vấn đề được đặc biệt quan tâm.

Tại Việt Nam, việc ban hành Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai thông tin đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân [7] (gọi tắt là *3 công khai*) là một chủ trương đúng đắn nhằm thúc đẩy trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục. Chủ trương “3 công khai”

\* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: hangnt@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4731>

của Bộ Giáo dục và Đào tạo là một nỗ lực theo hướng yêu cầu cao về trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đối với xã hội mà không can thiệp sâu vào công việc riêng của nhà trường, đồng thời tạo ra một hành lang pháp lý đòi hỏi các trường phải thực hiện trách nhiệm giải trình, cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng giám sát và thúc đẩy hoạt động của các tổ chức kiểm định độc lập.

Các nghiên cứu ở Việt Nam trong thời gian qua đã giải quyết được những vấn đề lí luận về trách nhiệm giải trình trong cơ chế tự chủ đại học, quan điểm tiếp cận về tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình, Tạ Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) [1], Phạm Thị Ly (2012) [5, 6]. Nhóm tác giả Vũ Thị Hằng và cộng sự [8] đã đề xuất bộ khung tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình xã hội ở Việt Nam, bộ chỉ số có 5 nhóm tiêu chí gồm: i) Quản trị và quản lý hiệu quả; ii) Năng lực đào tạo và nghiên cứu; iii) Năng lực phát triển tài chính và tài sản bền vững; iv) Hiệu quả đóng góp phát triển kinh tế xã hội; và v) Năng lực thực hiện giải trình xã hội. Các tác giả Vũ Thị Hằng và cộng sự (2022) [9, 10] đã đánh giá năng lực thực hiện tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục trên cơ sở các tiêu chí chung của năng lực giải trình. Nhóm tác giả Phạm Lê Cường và cộng sự (2020) [11] đã đánh giá mức độ chịu trách nhiệm trong bối cảnh tự chủ,... Tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá định lượng về trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục thông qua công khai các thông tin đảm bảo chất lượng giáo dục theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

Xuất phát từ điều đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục thông qua công khai thông tin đảm bảo chất lượng, nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn để xuất các biện pháp nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là: i) Các cơ sở giáo dục ở Việt Nam đã thực hiện trách nhiệm giải trình về những nội dung gì?; ii) Các cơ sở giáo dục Việt Nam đã thực hiện giải trình ở mức độ như thế nào?; và iii) Có sự khác biệt hay không giữa các nhóm cơ sở giáo dục trong việc thực hiện giải trình?

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình đã được các nhà nghiên cứu về quản trị cũng như các nhà hoạch định chính sách quan tâm từ thập niên 80 [1]. Tự chủ đại học có nghĩa là các cơ sở giáo dục được nắm trong tay vận mệnh của chính mình, có động lực đề đổi mới nhằm đạt hiệu quả hoạt động cao hơn, tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục, do đó quản trị đại học theo hướng trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục được coi là trọng tâm của sáng kiến cải cách giáo dục đại học trên thế giới, theo G. Neave, F. A. van Vught (1994) [12]. Quyền tự chủ của cơ sở giáo dục một mặt đảm bảo cho cơ sở giáo dục được tự quyết các vấn đề của mình, nhưng mặt khác cũng đề cao trách nhiệm giải trình công khai chất lượng đối với sinh viên, các nhà tuyển dụng, với các bên liên quan khác và xã hội.

Trách nhiệm giải trình (*accountability*) là một khái niệm trong đạo đức học và khoa học về quản trị, với nhiều ý nghĩa. Thuật ngữ này thường được dùng với cùng ý nghĩa như thuật ngữ trách nhiệm (*responsibility*), khả năng biện minh (*answerability*), nghĩa vụ pháp lý (*liability*), là những thuật ngữ liên quan tới sự mong đợi về khả năng chịu trách nhiệm của đối tượng cụ thể [5, 6]. Trách nhiệm giải trình được hiểu như năng lực thực hiện nghĩa vụ thông tin đầy đủ, năng lực biện minh cho hành động của một chủ thể trong quá khứ hoặc tương lai, và chịu đựng sự trừng phạt nếu như hành động ấy vi phạm các quy tắc đạo đức và pháp lý [6].

Như vậy, trách nhiệm giải trình bao gồm sự minh bạch thông tin, căn cứ quyết định phù hợp và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của nhà trường. Tự chủ và trách nhiệm giải trình là hai vấn đề được coi trọng trong công tác quản lí, giúp tạo động lực để cơ sở giáo dục đổi mới nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong hoạt động của mình, đồng thời làm tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục [1, 5]. Các nghiên cứu lí luận về quản trị đại học và thực tiễn đã chỉ ra rằng, cơ sở giáo dục có quyền tự chủ càng cao

thì càng phải giải trình thể hiện sự minh bạch và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình. Trách nhiệm giải trình yêu cầu các cơ sở giáo dục công khai, minh bạch mọi hoạt động của mình trước: cơ quan chủ quản cấp trên, các tổ chức cung cấp tài chính, sinh viên và phụ huynh, các nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác [1]. Song song với việc giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục, nhà nước kiểm tra, giám sát và yêu cầu các cơ sở giáo dục thực hiện trách nhiệm giải trình các hoạt động.

Có thể khẳng định tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình là hai vấn đề luôn song hành và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đây là vấn đề còn khá mới mẻ đối với các trường đại học công lập ở Việt Nam, theo Đặng Hùng Khoa và cộng sự (2019) [13]. Trách nhiệm giải trình là một nghĩa vụ không thể thiếu của cơ sở giáo dục, cũng như của tất cả các tổ chức và các thành viên trong bối cảnh tự chủ đại học đang ngày càng được đề cao. Trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục là nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin về các hoạt động của mình cho các bên liên quan và thực hiện có hiệu quả các cam kết của nhà trường. Do đó, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục không chỉ giới hạn ở việc báo cáo với các cơ quan quản lý mà còn với “những người đã đóng thuế để hỗ trợ nhà trường” [5]. Hầu hết các học giả đồng ý rằng trách nhiệm giải trình sẽ hiệu quả nếu nó mang tính xây dựng, theo Abadzi (2017) [14]; Von der Embse và cộng sự (2016) [15]; Sulkowski, (2016) [16]. B. Jongbloed, H. Vossensteyn, F. van Vught, D. F. Westerheijden (2018) [17] cho rằng: trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục có mối liên hệ chặt chẽ với các bên liên quan như: xã hội, chính quyền, người sử dụng lao động, giảng viên, sinh viên và các cơ sở giáo dục trong nhóm cạnh tranh.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu nêu trên, nghiên cứu đã sử dụng công cụ và phương pháp sau:

i) *Đánh giá qua bảng kiểm*, thu thập dữ liệu được xây dựng theo năm học, nhằm đánh mức độ thực hiện chủ trương 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT trong 06 năm học: 2017-2018; 2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022; 2022-2023. Mỗi năm học có 05 biểu mẫu được quy định cụ thể theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, trong đó: biểu mẫu 17: công khai cam kết chất lượng giáo dục; biểu mẫu 18: công khai chất lượng giáo dục thực tế; biểu mẫu 19: công khai thông tin về cơ sở vật chất; biểu mẫu 20: công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên; biểu mẫu 21: công khai thu chi tài chính. Việc công khai theo biểu mẫu được cập nhật trên website của từng trường, đảm bảo tiêu chí đầy đủ thông tin và đúng theo biểu mẫu quy định, được đánh giá theo 2 mức theo thang nhị phân (*binary scale*): có thực hiện (1) và không thực hiện (0);

ii) *Đánh giá trách nhiệm giải trình* của các cơ sở giáo dục được xây dựng dựa trên các nội dung giải trình được quy định trong Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT và Luật Giáo dục đại học. Nội dung đánh giá bao gồm: i) *Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế*; ii) *Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục: công khai thông tin về cơ sở vật chất; Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên; và iii) Công khai thu chi tài chính*. Các tiêu chí đánh giá trách nhiệm giải trình bao gồm: chất lượng thông tin (đầy đủ, tính rõ ràng, minh bạch; tính kịp thời); Hình thức công khai: thời điểm cập nhật. Công cụ đánh giá được thiết kế theo thang đo Likert (*Likert scale*), trong đó tính đầy đủ, minh bạch của thông tin giải trình gồm 05 mức đánh giá: i) Không đầy đủ; ii) Ít đầy đủ bình; iii) Trung bình; iv) Khá đầy đủ; và v) Rất đầy đủ. Thang đánh giá gồm: đánh giá mức độ cập nhật đầy đủ số lượng biểu mẫu giải trình công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục theo 06 năm học từ năm 2017 đến năm 2023: gồm 30 item. Đánh giá mức độ cập nhật kịp thời theo năm học thông tin công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục: gồm 05 item. Đánh giá mức độ đầy đủ thông tin về cam kết chất lượng và chất lượng giáo dục thực tế:

16 item. Đánh giá mức độ đầy đủ thông tin về công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục: cơ sở vật chất: 04 item; Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên: 05 item; Công khai tài chính của cơ sở giáo dục: 08 item. Đánh giá mức độ rõ ràng, minh bạch về cam kết chất lượng và chất lượng giáo dục thực tế: công khai cam kết chất lượng đào tạo: 06 item; công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục: 10 item; Đánh giá mức độ đầy đủ thông tin về công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục: Công khai thông tin cơ sở vật chất: 04 item; Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên: 05 item; Công khai tài chính của cơ sở giáo dục: 08 item. Các tiêu chí đánh giá trách nhiệm giải trình bao gồm: chất lượng thông tin (tính rõ ràng, minh bạch; tính đầy đủ; tính kịp thời); hình thức công khai; thời điểm cập nhật.

Mẫu nghiên cứu gồm 107 cơ sở giáo dục (đạt hơn 44% số lượng cơ sở giáo dục của Việt Nam), trong đó việc phân tích, đánh giá tập trung vào nhóm các trường thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng và nhóm 6 cơ sở giáo dục sư phạm trọng điểm bao gồm Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (theo tiếp cận là nhóm các trường dẫn đầu trong hệ thống giáo dục). Số trường công lập được nghiên cứu là 45 và nhóm đối sánh là 62 trường đại học tư thục.

Phương pháp thu thập dữ liệu: việc thu thập dữ liệu được thực hiện dựa trên thông tin công khai các cơ sở giáo dục đã cập nhật trên website theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT. Nhóm tác giả tiến hành đánh giá việc công khai trách nhiệm giải trình theo biểu mẫu của các cơ sở giáo dục theo thang đo Likert 5 mức độ đã được xây dựng như đã mô tả trên.

Phương pháp thống kê: dữ liệu đánh giá trách nhiệm giải trình được nhập và phân tích

trên phần mềm SPSS phiên bản 26.0. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng nhằm đánh giá tỉ lệ %, điểm trung bình, độ lệch chuẩn của các kết quả điểm mức độ công khai của các cơ sở giáo dục. Phương pháp thống kê suy luận: kiểm định *One - Way ANOVA* được dùng để đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm trường trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Đánh giá việc công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

4.1.1. Mức độ cập nhật đầy đủ các biểu mẫu theo năm học

Việc cập nhật các biểu mẫu giải trình công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục có sự khác nhau và không đều theo từng năm. Trong số 45 cơ sở giáo dục thuộc nhóm các trường điển hình được khảo sát, có 10/45 trường không thực hiện công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục chiếm 22,22%, tập trung nhiều nhất vào nhóm các trường thuộc Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh. Ngoài ra các nhóm khác đều có trường không thực hiện 3 công khai, duy nhất nhóm các trường thuộc Đại học Đà Nẵng thực hiện đầy đủ.

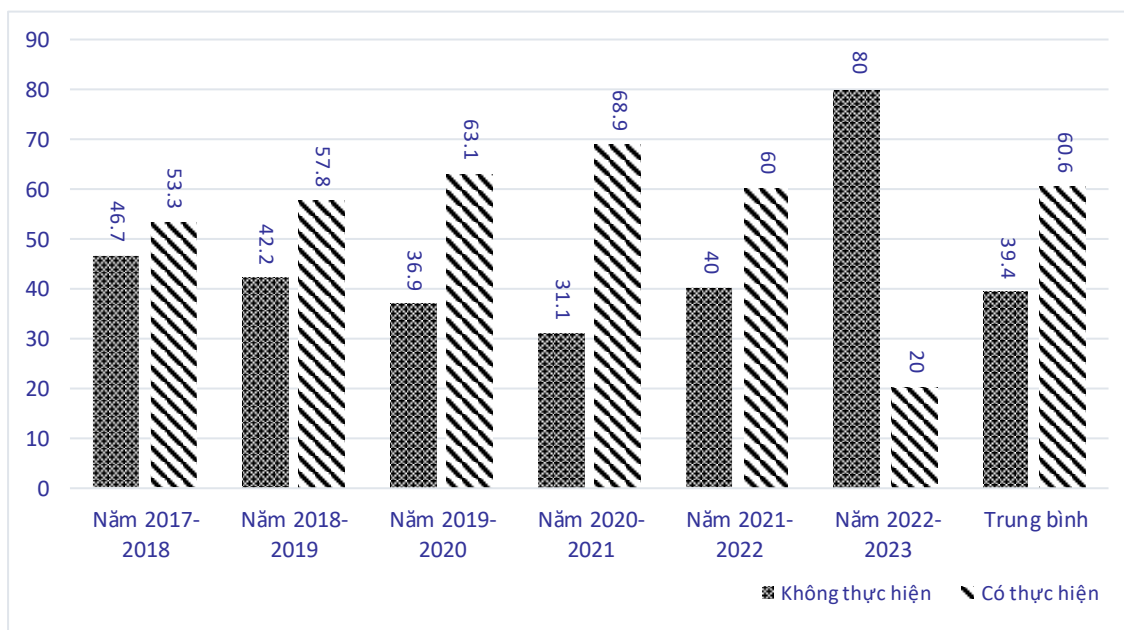
Năm học 2017-2018 là năm đầu tiên thực hiện 3 công khai sau khi ban hành Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, số lượng các trường cập nhật thông tin đảm bảo chất lượng thấp và không đồng đều, điều đó thể hiện qua: số trường không cập nhật đủ biểu mẫu 3 công khai chiếm 46,7%; số trường có cập nhật chiếm 53,3%.

Năm 2018- 2019 số trường cập nhật thông tin công khai đã tăng lên nhưng chưa được cải thiện đáng kể, số trường không cập nhật chiếm 42,2%; số trường có cập nhật chiếm 57,8%. Năm 2019-2020 số trường cập nhật thông tin công khai đã tăng lên nhưng không nhiều, số trường không cập nhật chiếm 36,9%; số trường có cập nhật chiếm 63,1%. Năm 2020- 2021 không cập nhật chiếm 31,1%; có cập nhật chiếm 68,9%. Năm 2021-2022 không cập nhật chiếm 40,0%; có cập nhật chiếm 60,0%. Năm 2022-2023, số trường không cập nhật thông tin chiếm 80%. Đây là năm các

trường thiếu thông tin đảm bảo chất lượng nhiều nhất. Năm học 2020 -2021 là năm các trường thực hiện 3 công khai đầy đủ nhất (68,9%).

Nhìn chung, các số liệu thu thập được đã phản ánh việc có hay không thực hiện 3 công

khai cũng như cập nhật không đầy đủ các thông tin đảm bảo chất lượng của các trường được khảo sát. Việc không thực hiện và cập nhật không đầy đủ các biểu mẫu theo quy định dẫn đến hệ quả thiếu nhiều thông tin đảm bảo chất lượng.



Biểu đồ 1. Mức độ cập nhật đầy đủ biểu mẫu theo năm học (%).

4.1.2. Đánh giá mức độ cập nhật kịp thời thông tin theo thời gian quy định

Theo quy định, việc cập nhật thông tin đảm bảo chất lượng được quy định trước tháng 6 hàng năm, điều đó có nghĩa là đến thời điểm hiện tại (tháng 11/2023) các trường đã công khai thông tin đầy đủ đến hết năm 2023. Tuy vậy, chỉ có tổng số 7/45 trường cập nhật kịp thời thông tin đến năm 2023 chiếm 15,55%, trong đó có 06 trường thuộc Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên.

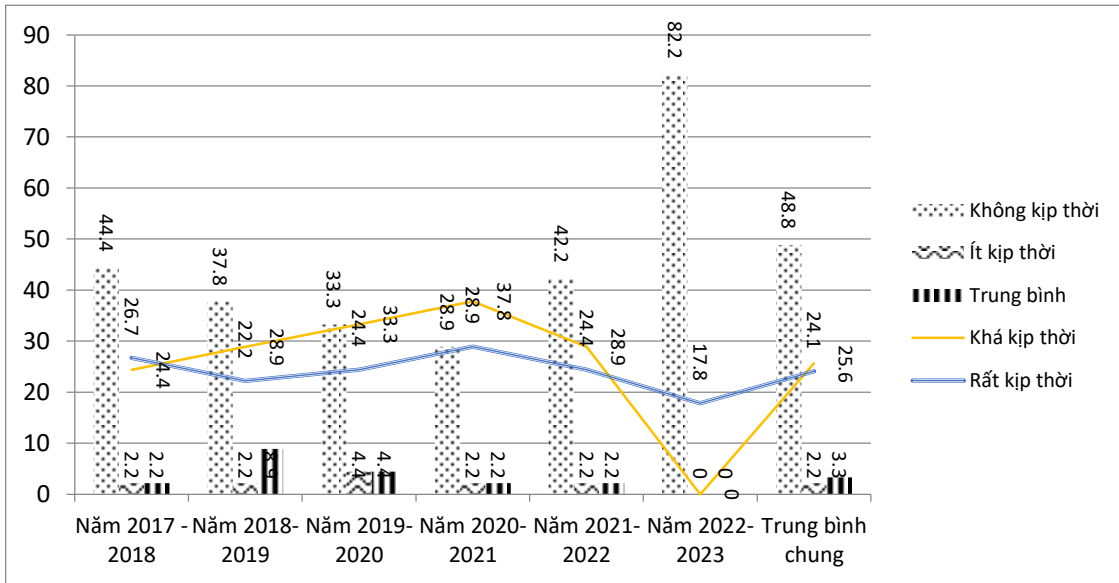
Biểu đồ 2 cho thấy trung bình chung, số trường không cập nhật kịp thời chiếm tỉ lệ lớn (44,8%); số trường thực hiện rất kịp thời chiếm tỉ lệ thấp (24,1%); số trường thực hiện khá kịp thời là 25,6%. Số trường còn lại thuộc về hai nhóm: ít kịp thời (2,2%), trung bình (3,3%). Điều

đó cho thấy việc thực hiện công khai chưa thực sự được các cơ sở giáo dục quan tâm.

4.1.3. Đánh giá mức độ đầy đủ thông tin đảm bảo chất lượng

4.1.3.1. Công khai cam kết chất lượng đào tạo

Công khai cam kết chất lượng đào tạo (theo biểu mẫu 17) được thể hiện qua 06 tiêu chí theo quy định: điều kiện đăng ký tuyển sinh; Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được; Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học; Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; Vị trí làm sau khi tốt nghiệp. Kết quả thu được cho thấy: số trường cập nhật thông tin cam kết chất lượng đào tạo đầy đủ nhất vẫn đạt mức thấp (33,3%). Số trường đạt mức khá đầy đủ (21,1%). Số trường còn lại đạt mức không đầy đủ 26,7%, ít đầy đủ 9,3%, trung bình 9,6%.

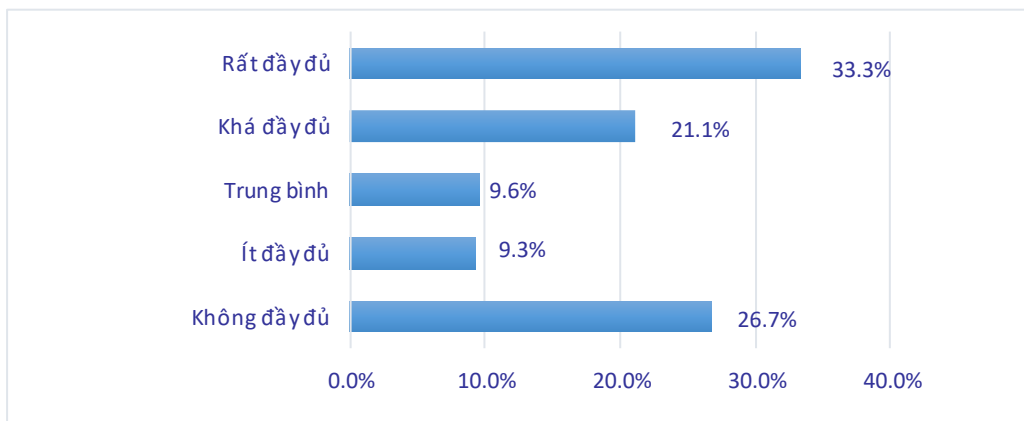


Biểu đồ 2. Mức độ cập nhật kịp thời thông tin công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục (%).

4.1.3.2. Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục

Trong số các hạng mục công việc của 3 công khai, việc cung cấp thông tin về chất lượng giáo dục thực tế (theo biểu mẫu 18) là nội dung đòi hỏi phải có sự tập hợp nhiều thông

tin ở rất nhiều nội dung khác nhau với 10 hạng mục, trong đó có những nội dung cần có sự tập hợp số liệu liên tục của tất cả các khoa, ngành đào tạo trong một trường mới có thể cung cấp được con số cụ thể và chính xác.



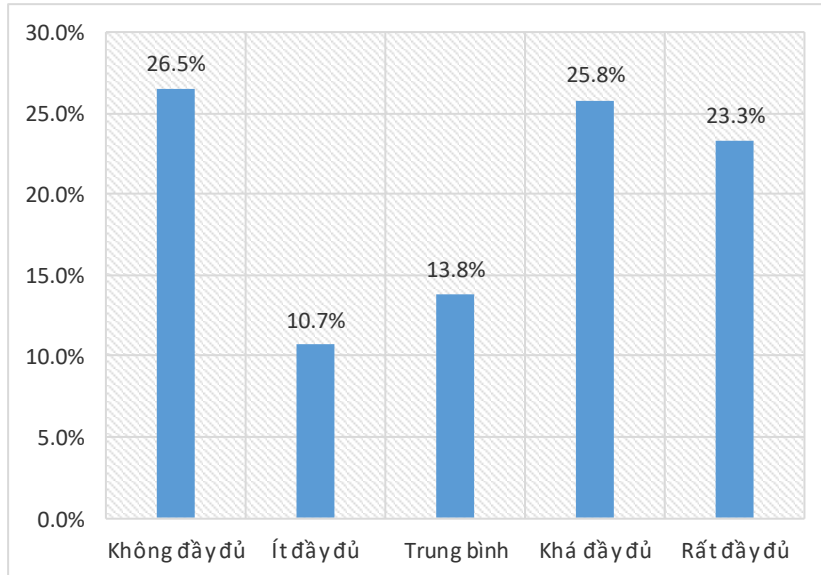
Biểu đồ 3. Mức độ đầy đủ thông tin cam kết chất lượng đào tạo.

Các thông tin bao gồm: công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm; Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành; Công khai thông

tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn; Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp,... Biểu đồ 4 cho thấy, các trường cấp

nhật thông tin công khai chất lượng đào tạo thực tế không đầy đủ chiếm số lượng lớn nhất (26,5%). Số lượng trường cập nhật thông tin

đầy đủ chỉ chiếm 23,3%. Số trường cập nhật thông tin khá đầy đủ chiếm 25,8%. Số trường cập nhật thông tin ít đầy đủ chiếm 10,7%.

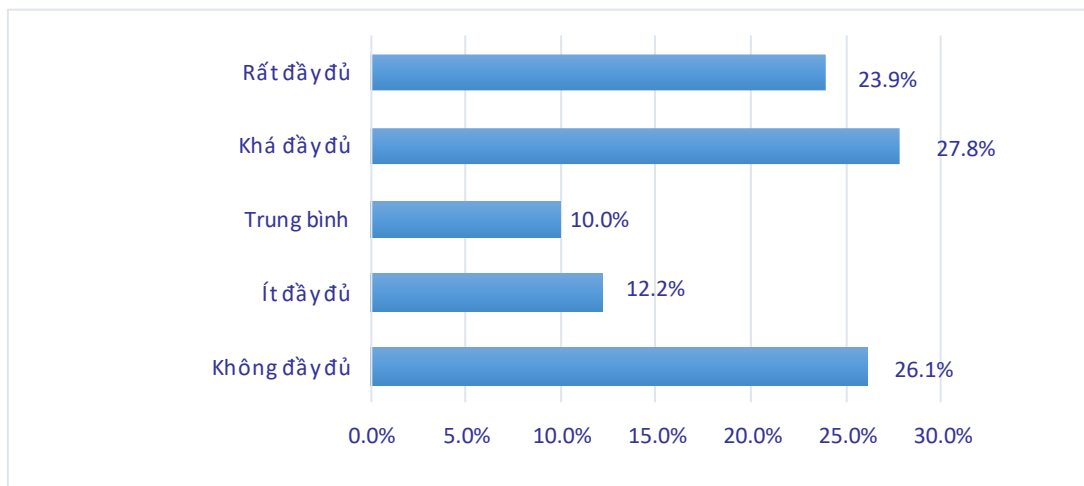


Biểu đồ 4. Mức đầy đủ thông tin công khai chất lượng đào tạo thực tế.

#### 4.1.3.3. Công khai thông tin cơ sở vật chất

Công khai thông tin cơ sở vật chất là bảng thông tin thể hiện qua các con số cụ thể với 04 nội dung: công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng; Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành,

xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu; Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu; Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên.



Biểu đồ 5. Mức độ đầy đủ công khai thông tin về cơ sở vật chất.



Kết quả đánh giá mức độ đầy đủ thông tin công khai cơ sở vật chất như sau: tỷ lệ trường cập nhật thông tin rất đầy đủ là 23,9%, khá đầy đủ là 27,8% và tỷ lệ trường cập nhật thông tin ở mức trung bình là 10,0%. Tỷ lệ trường cập nhật thông tin ở mức ít đầy đủ là 12,2%, mức không đầy đủ là 26,1%. Như vậy, xét tổng thể các trường được đánh giá, số trường không cập nhật đầy đủ thông tin cơ sở vật chất chiếm tỉ lệ lớn

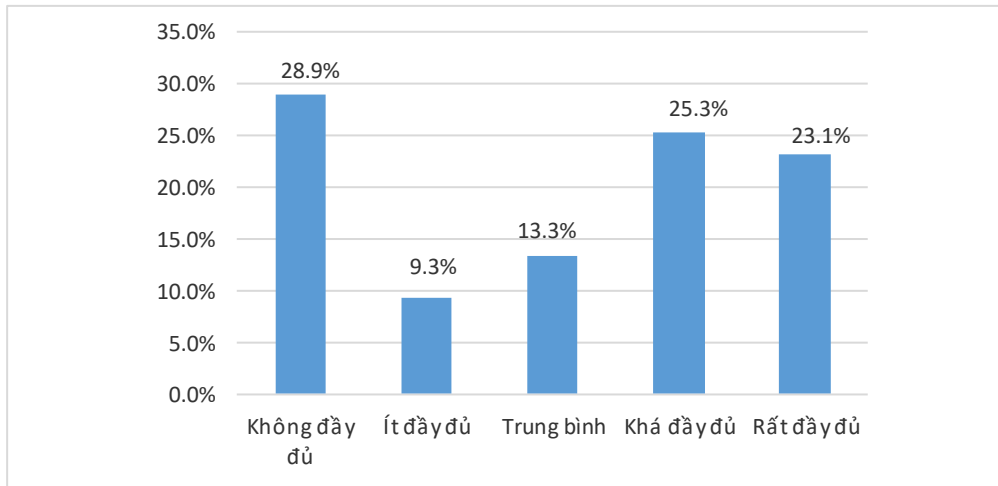
4.1.3.4. Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên

Về kết quả đánh giá công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên, việc cập nhật thông tin không thực sự đầy đủ ở

số lượng khá nhiều trường. Biểu đồ 6 cho thấy số trường cập nhật thông tin đội ngũ giảng viên không đầy đủ chiếm tỉ lệ lớn nhất (28,9%). Số trường công khai thông tin giảng viên rất đầy đủ chiếm tỉ lệ thấp hơn (23,1%). Số trường cập nhật thông tin khá đầy đủ chiếm tỷ lệ 25,3%. Tỷ lệ trường cập nhật thông tin đầy đủ ở mức trung bình chiếm 13,3%. Tỷ lệ trường cập nhật thông tin ít đầy đủ chiếm 9,3%.

4.1.3.5. Công khai tài chính của cơ sở giáo dục

Công khai tài chính là một trong những nội dung quan trọng của công khai các thông tin đảm bảo chất lượng.



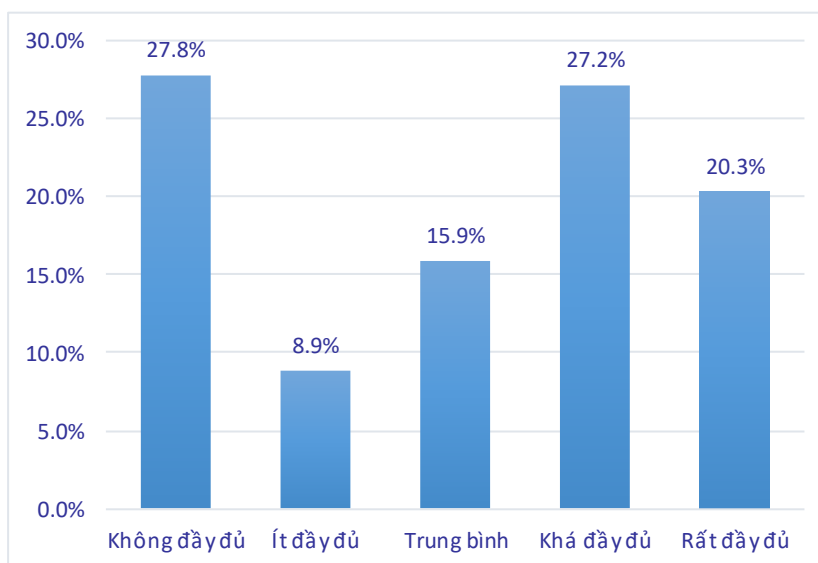
Biểu đồ 6. Mức độ đầy đủ thông tin công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên.

Những nội dung mà các trường cần công khai bao gồm 08 nội dung: mức thu học phí chính quy chương trình đại trà; Mức thu học phí chính quy chương trình khác; Các nguồn thu từ ngân sách; Các nguồn thu từ học phí; Các nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Các nguồn thu từ nguồn hợp pháp khác và tổng thu năm. Kết quả cho thấy: số trường cập nhật không đầy đủ thông tin cơ sở vật chất chiếm tỉ lệ cao nhất (27,8%). Số trường cập nhật thông tin công khai tài chính rất đầy đủ chiếm tỷ lệ 20,3%. Con số trên cho thấy số trường công

khai đầy đủ thông tin cơ sở vật chất chiếm tỉ lệ thấp (Biểu đồ 7).

4.1.3.6. Tổng hợp chung đánh giá mức độ đầy đủ công khai các thông tin điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

Kết quả đánh giá tổng hợp đã cho thấy bức tranh chung về việc thực hiện 3 công khai của các cơ sở giáo dục. Số trường cập nhật không đầy đủ chiếm tỉ lệ lớn nhất (27,2%). Số trường cập nhật thông tin rất đầy đủ chiếm tỉ lệ thấp hơn (24,78%).



Biểu đồ 7. Mức độ công khai đầy đủ thông tin công khai tài chính.

Số trường cập nhật thông tin mức khá đầy đủ chiếm 25,44%, mức trung bình chiếm 12,52%, mức ít đầy đủ chiếm 10,08%. Từ kết quả Bảng 9 có thể kết luận: mức độ cập nhật đầy đủ thông tin 3 công khai không đồng đều trên tổng số các

trường, trong đó số trường không thực hiện đầy đủ chiếm tỉ lệ lớn nhất. Từ đó, có thể rút ra một số nhận định chung về việc thực hiện công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục như sau:

Bảng 1. Tổng hợp chung về mức độ đầy đủ thông tin công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

TT	Nội dung 3 công khai	Mức độ				
		Không đầy đủ	Ít đầy đủ	Trung bình	Khá đầy đủ	Rất đầy đủ
1	Công khai cam kết chất lượng đào tạo	26,7	9,3	9,6	21,1	33,3
2	Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục	26,5	10,7	13,8	25,8	23,3
3	Công khai thông tin cơ sở vật chất	26,1	12,2	10,0	27,8	23,9
4	Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên	28,9	9,3	13,3	25,3	23,1
5	Công khai tài chính của cơ sở giáo dục	27,8	8,9	15,9	27,2	20,3
	<b>Trung bình chung</b>	<b>27,2</b>	<b>10,08</b>	<b>12,52</b>	<b>25,44</b>	<b>24,78</b>

- Về mức độ thực hiện 3 công khai của các cơ sở giáo dục

Việc triển khai 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT chưa được thực hiện đầy đủ. Điều đó thể hiện qua: số trường không tham gia thực hiện còn nhiều; Tỷ lệ trường cập nhật thông tin công khai không đầy đủ chiếm 39,4%, khá đầy đủ chiếm 60,6%. Việc cập nhật kịp thời thông tin “3 công khai” theo mốc thời gian quy

định chưa được thực hiện nghiêm túc, điều đó thể hiện qua: tỷ lệ trường cập nhật không kịp thời chiếm số lượng lớn nhất 44,8%. Tỷ lệ trường cập nhật thông tin rất kịp thời chỉ chiếm 24,1%, tỷ lệ trường cập nhật khá kịp thời chỉ là 25,6%, còn lại là ở mức trung bình và ít đầy đủ. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá mức độ đầy đủ 05 nội dung về đảm bảo chất lượng: số trường không đầy đủ chiếm tỉ lệ cao nhất. Số lượng

trường cập nhật rất đầy đủ và khá đầy đủ chỉ chiếm hơn 50%.

- Về sự quan tâm và vai trò của người quản lý

Kết quả thu được cho thấy việc thực hiện 3 công khai chưa được các cơ sở giáo dục quan tâm chỉ đạo và thực hiện đầy đủ. Mặt khác, việc giám sát và đánh giá quá trình thực hiện 3 công khai cũng chưa sát sao nên phần lớn các trường thực hiện mang tính hình thức và đối phó. Điều này có liên quan đến vai trò của người quản lý và các bộ phận liên quan trong cơ sở giáo dục được giao nhiệm vụ thực hiện công việc này.

4.2. So sánh và kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm trường trong việc thực hiện công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

4.2.1. So sánh mức độ cập nhật đầy đủ các biểu mẫu

Nhằm đánh giá được mức độ cao thấp, sự khác biệt giữa các nhóm trường trong việc thực hiện công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, nhóm tác giả tiến hành so sánh điểm trung bình thực hiện các hạng mục công khai của từng nhóm trường. Kết quả thu được như sau:

Bảng 2. Mức độ cập nhật đầy đủ biểu mẫu giải trình (trung bình theo thang đo 5 mức)

Năm học	Đại học Quốc gia Hà Nội	Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh	Đại học Thái Nguyên	Đại học Huế	Đại học Đà Nẵng	Khởi các trường sư phạm
Năm 2017-2018	3,67	2,14	2,00	3,50	5,00	2,71
Năm 2018-2019	4,56	1,91	2,20	3,60	5,00	2,48
Năm 2019-2020	4,47	2,14	2,50	4,00	5,00	2,83
Năm 2020-2021	4,11	2,14	3,00	4,50	5,00	3,86
Năm 2021-2022	2,33	2,14	3,00	4,50	5,00	3,86
Trung bình chung 5 năm	3,83	2,09	2,54	4,02	5,00	3,15
Năm 2022-2023						
Biểu mẫu 17: cam kết chất lượng giáo dục	1,00	1,00	1,50	1,50	5,00	1,57
Biểu mẫu 18: chất lượng giáo dục thực tế	1,00	1,00	1,50	1,50	5,00	1,57
Biểu mẫu 19: công khai thông tin về cơ sở vật chất	1,00	1,00	1,50	1,50	5,00	1,57
Biểu mẫu 20: công khai thông tin về giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên	1,00	1,00	1,50	1,50	5,00	1,57
Biểu mẫu 21: công khai thu chi tài chính	1,00	1,00	1,50	1,50	5,00	1,57
Trung bình năm 2022-2023	1,00	1,00	1,50	1,50	5,00	1,57
Trung bình chung năm 2017-2023	3,36	1,91	2,37	3,60	5,00	2,88

Thực tế phân tích cho thấy việc cập nhật biểu mẫu công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục từ năm 2017 đến 2023 không đồng đều. Nếu xét riêng 5 năm từ 2017 đến 2023 thì kết quả công khai đầy đủ đạt điểm

trung bình khá cao. Trong đó: Đại học Đà Nẵng đạt mức rất đầy đủ: 5,00/5. Có 02 nhóm trường đạt mức khá đầy đủ là: Đại học Quốc gia Hà Nội với điểm trung bình: 3,83/5, Đại học Huế điểm trung bình 4,02/5. Hai nhóm trường còn

lại Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh và Đại học Thái Nguyên ở mức ít đầy đủ. Riêng năm học 2022-2023 có số trường cập nhật số liệu công khai ít đầy đủ nhất, trong đó điểm trung bình của Đại học Quốc gia Hà Nội: 1,00/5; Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh: 1,00/5; Đại học Thái Nguyên: 1,50/5; Đại học Huế: 1,50/5; các trường sư phạm: 1,57/5. Duy nhất chỉ có nhóm 6 trường thuộc Đại học Đà Nẵng công khai đầy đủ thông tin năm 2022-2023.

Xét theo nhóm trường: nhóm trường cập nhật đầy đủ nhất các biểu mẫu theo quy định là nhóm Đại học Đà Nẵng (điểm trung bình: 5,00). Nhóm trường xếp thứ 2 là Đại học Quốc

gia Hà Nội (điểm trung bình: 3,66). Nhóm trường xếp thứ 3 là Đại học Huế (điểm trung bình: 3,60). Nhóm trường xếp thứ 4 là nhóm các trường sư phạm (điểm trung bình: 2,88). Nhóm trường xếp thứ 5 là Đại học Thái Nguyên. Nhóm trường xếp thứ 6 là Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.

4.2.2. So sánh mức độ cập nhật kịp thời thông tin theo thời gian quy định

Bảng 3 cho thấy năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020 và 2022-2023, việc cập nhật kịp thời đạt mức trung bình. Năm 2020-2021 việc cập nhật kịp thời đạt mức khá đầy đủ

Bảng 3. So sánh mức độ cập nhật kịp thời thông tin theo năm học

TT	Năm học	Mean	Std. Deviation	Thứ bậc
1	2017-2018	2,87	1,77	5
2	2018-2019	2,96	1,66	3
3	2019-2020	3,11	1,65	2
4	2020-2021	3,36	1,62	1
5	2022-2023	2,91	1,74	4

Bảng 4 cho thấy có sự phân hóa rõ rệt về mức độ công khai kịp thời thông tin đảm bảo chất lượng, thể hiện qua sự khác nhau về điểm trung bình của các nhóm trường. Phổ điểm của Đại học Quốc gia Hà Nội từ 1-3/5, đạt mức trung bình. Nhóm các trường của Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh có điểm rất thấp từ 1-2,29/5, ở mức thấp nhất và là không kịp thời.

4.2.3. So sánh và kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm trường

Nhằm kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm trường về mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, chúng tôi đã sử dụng kiểm định T-test để đánh giá sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nhóm trường sư phạm trọng điểm, các trường đại học vùng, nhóm trường công lập và tư thục với nhau. Nhóm 1: Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh; Nhóm 2: Đại học Thái Nguyên và Đại học Huế, Đại

học Đà Nẵng và Nhóm 3: các trường tư thục. Kết quả kiểm định được mô tả trong trong Bảng 5. Theo đó, kết quả kiểm định *One - Way ANOVA* về sự khác biệt trung bình 3 nhóm (Nhóm 1: Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh; Nhóm 2: Đại học Thái Nguyên và Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng và Nhóm 3: trường đại học tư thục - Bảng 5) về mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thông tin cam kết chất lượng và chất lượng giáo dục thực tế, thông tin cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, công khai tài chính cho thấy có sự khác biệt trung bình với mức ý nghĩa thống kê  $p < 0.05$ ; trong đó nhóm các trường thuộc Đại học Thái Nguyên - Đại học Huế - Đại học Đà Nẵng có điểm trung bình cao nhất 3,33/5, nhóm thứ hai là nhóm các trường thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh có điểm trung bình 2,70/5 và nhóm thứ ba là nhóm các trường đại học tư thục có điểm trung bình 1,69/5.

Bảng 4. Mức độ cập nhật kịp thời thông tin của các nhóm trường (trên thang đo 5 mức)

TT	Năm học	So sánh mức độ kịp thời					
		Đại học Quốc gia Hà Nội	Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh	Đại học Thái Nguyên	Đại học Huế	Đại học Đà Nẵng	Khối các trường SP
1	2017-2018	3,00	2,14	1,88	2,88	5,00	2,71
2	2018-2019	3,67	1,86	2,13	2,88	5,00	2,43
3	2019-2020	3,67	2,00	2,25	3,13	5,00	2,86
4	2020-2021	3,44	2,29	2,38	3,50	5,00	3,86
5	2021-2022	2,33	1,43	2,38	3,50	5,00	3,29
6	2022-2023	1,00	1,00	1,50	1,00	5,00	1,57
	Trung bình	2,85	1,79	2,09	2,82	5,00	2,79

### 5. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục là việc làm rõ thông tin, giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định, hành vi của mình trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Các cơ sở giáo dục cần thực hiện công khai các thông tin đảm bảo chất lượng để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật. Đồng thời thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Đánh giá trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục thông qua thực hiện 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT từ năm 2017 đến nay đã cho những kết quả chính sau:

- *Thứ nhất:* có sự không đều đặn và chưa hoàn toàn kịp thời của việc thực hiện giải trình trong số các trường được đánh giá. Số trường không thực hiện còn chiếm tỉ lệ khá cao. Việc giải trình công khai chất lượng giáo dục được một số trường, nhóm trường thực hiện đầy đủ. Kết quả đối sánh giữa nhóm các cơ sở giáo dục công lập và nhóm trường ngoài công lập cho thấy có sự khác biệt rất lớn. Nếu xét theo năm

học và xét theo trường thì số trường không thực hiện công khai còn chiếm tỉ lệ khá nhiều, hình thức công khai chưa có sự thống nhất mặc dù đã có chỉ đạo và biểu mẫu cụ thể (Bảng 5).

- *Thứ hai:* mặc dù kết quả đánh giá cho thấy có những trường đạt mức công khai rất đầy đủ, rõ ràng, minh bạch như nhóm các trường thuộc Đại học Đà Nẵng, hoặc đạt mức khá đầy đủ rõ ràng như 02 nhóm trường: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Huế, nhưng chất lượng thông tin, số lượng trường công khai không đầy đủ vẫn chiếm tỉ lệ cao.

- *Thứ ba:* công tác giải trình của các cơ sở giáo dục chưa được thực sự quan tâm. Các số liệu thu được cho thấy việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục chưa hoàn toàn được thực hiện đều đặn và đầy đủ, phần lớn còn mang tính hình thức, điều đó làm giảm đi cơ hội giải trình cho những chính sách và quyết định của nhà trường.

- *Thứ tư:* có sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu này với các nghiên cứu ở nước ngoài. Nếu như ở các quốc gia khác trên thế giới, các cơ sở giáo dục tự thực là những trường rất chú trọng việc giải trình L. Dyson (2020) [23], J. Huismam, J. Currie (2004) [18], thì ở Việt Nam nhóm thực hiện tốt việc giải trình

không phải các trường tư thục mà là nhóm trường công lập. Bên cạnh đó, về vai trò chỉ đạo chung của của cơ quan quản lý đối với công tác giải trình, những gì đang diễn ra ở Mỹ theo mô tả trong nghiên cứu của J. Huismam và J. Currie (2004) [18] lại khác biệt hoàn toàn khác với Việt Nam, việc thực hiện trách nhiệm giải trình ở các cơ sở giáo dục ở Việt Nam được

thực hiện theo một khuôn mẫu thống nhất được quy định trên toàn quốc trong nhiều năm đối với hầu hết các cơ sở giáo dục [19-21]. Còn tại Mỹ và các quốc gia khác, việc thực hiện giải trình thực hiện theo cách thức riêng, tự lựa chọn và tự quyết định của mỗi trường J. Huismam và J. Currie (2004) [18, 22-24].

Bảng 5, Kiểm định One - Way ANOVA về sự khác biệt trung bình giữa các nhóm trường về mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch các thông tin đảm bảo chất lượng

Mức độ công khai	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3		P-value
	Mean	Std. Deviation	Mean	Std. Deviation	Mean	Std. Deviation	
1. Mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thông tin cam kết chất lượng	2,72	1,59	3,55	1,60	1,70	1,17	0,00
2. Mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thông tin chất lượng đào tạo thực tế	2,64	1,50	3,34	1,51	1,69	1,16	0,00
3. Mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thông tin cơ sở vật chất	2,83	1,66	3,27	1,50	1,68	1,12	0,00
4. Mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thông tin đội ngũ giảng viên	2,69	1,60	3,24	1,50	1,67	1,12	0,00
5. Mức độ công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch thông tin công khai tài chính	2,64	1,54	3,25	1,47	1,69	1,15	0,00
Trung bình chung	2,70	1,58	3,33	1,52	1,69	1,14	0,00

## 6. Kết luận

Việc giải trình, công khai các thông tin đảm bảo chất lượng không phải chỉ là việc thực thi nhiệm vụ bắt buộc cấp trên giao, mà là sự khẳng định quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục. Các nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục đại học uy tín cho thấy: quyền tự chủ cao đi đôi với trách nhiệm giải trình và giám sát chất lượng giáo dục giúp cho hoạt động quản trị đại học được thực hiện hiệu quả hơn, nhờ vậy chất lượng và danh tiếng của nhà trường được nâng lên. Nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình công khai các thông tin đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục ở Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, lãnh đạo các cơ sở giáo dục cần có biện pháp chỉ đạo,

giám sát thực hiện và chế tài cụ thể để nâng cao chất lượng của việc công khai thông tin. Bên cạnh đó, cần có biện pháp bồi dưỡng nhận thức cho đội ngũ lãnh đạo để hoán đổi việc công khai như một nhiệm vụ bắt buộc phải làm trở thành động lực tự thân, thành nhu cầu muốn được công khai chất lượng giáo dục nhằm gia tăng cơ hội cạnh tranh của nhà trường. Để làm được điều đó, cần xây dựng văn hóa giải trình trong nhà trường, việc thực hiện công khai cần giao nhiệm vụ rõ ràng cho các bộ phận chuyên trách trong nhà trường và các đơn vị liên quan, thực hiện đa dạng hóa các hình thức công khai để các bên liên quan như cán bộ giảng viên, sinh viên, phụ huynh, cơ quan quản lý, xã hội,... dễ dàng tiếp cận và tham gia giám sát các hoạt động của nhà trường. Ngoài ra, cần có

quy định cụ thể và linh hoạt hơn về hình thức công khai, không nên chỉ quy định cứng nhắc trong các biểu mẫu, bởi bản thân các biểu mẫu có đôi khi gây trở ngại cho người chuyên trách việc công khai nêu các nội dung trong biểu mẫu quá nhiều.

Nghiên cứu này chưa khảo sát trên nhóm các trường công lập nằm ngoài các đại học quốc gia và đại học vùng. Đồng thời, các tác giả cũng chưa tiếp cận được các báo cáo của các trường về việc công khai các thông tin chất lượng đối với cơ quan quản lý cũng như các báo cáo giám sát của cơ quan quản lý theo như yêu cầu của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT để đánh giá tính hiệu lực thực hiện của Thông tư. Đây là những mở rộng có thể tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

### Tài liệu tham khảo

- [1] T. T. T. Hien, M. T. Nhuan, N. T. T. Huong, V. M. Phuong, N. C. Uoc, Higher Education Quality Assurance and Accreditation and University Autonomy Exercising in Vietnam, *VNU Journal of Science: Education Research*, Vol. 38, No. 2, 2022, pp. 83-101 (in Vietnamese), <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4660>.
- [2] H. Abadzi, Accountability and its Educational Implications: Culture, Linguistics and Psychological Research, United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000259573> (accessed on: April 05<sup>th</sup>, 2022).
- [3] J. A. Perkins, J. Bass, Autonomy, *The International Encyclopedia of Higher Education*, Vol. 2 A, 1978, pp. 578-583.
- [4] K. Erichsen, J. Reynolds, Public School Accountability, Workplace Culture, and Teacher Morale, *Social Science Research*, 2019, pp. 15, <https://doi.org/10.1016/j.ssresearch.2019.102347>.
- [5] P. T. Ly, Accountability of the University, *Saigon Economic Times*, Issued in 2014 (in Vietnamese).
- [6] P. T. Ly, Autonomy and Accountability in Higher Education: the Relationship among State, School and Society, *Science and Technology Development Journal*, Vol. 15, No. 1, 2012, pp. 57-66 (in Vietnamese).
- [7] Ministry of Education and Training of Vietnam, Circular No 36/2017/TT-BGDĐT Promulgating Regulations on Public Disclosure for Education and Training Institutions in the National Education System, Issued on 28 December 2017.
- [8] N. V. Bao, V. T. Hang, D. T. M. Hien, Proposing a Framework of Criteria for Assessing the Capacity to Implement University Autonomy and Social Accountability in Vietnam, 2011 (in Vietnamese). <http://www.chuongtrinhkhgd.moet.gov.vn> (accessed on: April 05<sup>th</sup>, 2022).
- [9] V. T. Hang, P. T. T. Huong, N. H. Dung, Assessing the Capacity of Higher Education Institutions to Exercise Autonomy and Accountability: International Experience and Lessons Learned for Vietnam, *State Management Review* (in Vietnamese), <https://tcnn.vn/news/detail/54359/Kinh-nghiem-quoc-te-ve-danh-gia-nang-luc-tu-chu-trach-nhiem-giai-trinh-cua-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc-va-nhung-goi-mo-doi-voi-Viet-Nam.html> (accessed on: April 05<sup>th</sup>, 2022).
- [10] V. T. Hang, Solutions to Effectively Implement the Assessment of Autonomy and Social Accountability of Higher Education Institutions in Vietnam, *Journal of Education and Society*, Issued on February, Vol. 2, 2022, pp. 20-26 (in Vietnamese).
- [11] P. L. Cuong, N. T. T. Hang, P. D. Manh, P. Q. Lam, P. M. Hung, Assessment of the Level of Accountability in the Context of the Development of Autonomy of Public Universities in Vietnam, *International Journal of Criminology and Sociology*, Vol. 9, 2020, pp. 1363-1378.
- [12] G. Neave, F. A. van Vught, Government and Higher Education in Developing Nations: a Conceptual Framework, In G. Neave, F. A. van Vught (Eds.), *Government and Higher Education Relationships Across Three Continents: The Winds of Change*, Pegamon Press, 1994, pp. 1-19.
- [13] D. Khoa, P. Hung, L. Cuong, N. Hang, Current Situation about the Awareness of Managers and Lecturers of Vietnamese Public Universities on Implementing the Accountability, *American Journal of Educational Research*, Vol. 7, 2019, pp. 632-639, <https://doi.org/10.12691/education-7-9-5>.
- [14] H. Abadzi, Accountability and its Educational Implications: Culture, Linguistics and Psychological Research, United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, 2017, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000259573> (accessed on: April 05<sup>th</sup>, 2022).
- [15] N. P. V. der Embse, L. E. Sandilos, L. Pendergast A. Mankin, Teacher Stress, Teaching-efficacy, and Job Satisfaction in Response to Test-based Educational Accountability Policies, Learning and Individual Differences, Vol. 50, 2016, pp. 308-317, <https://doi.org/10.1016/j.lindif.2016.08.001>.
- [16] L. Sulkowski, Accountability of University: Transition of Public Higher Education. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, Vol. 4, 2016, pp. 9-21, <https://doi.org/10.15678/EBER.2016.040102>.
- [17] B. Jongbloed, H. Vossensteyn, F. Van Vught, D. F. Westerheijden, Transparency in Higher Education: The Emergence of a New Perspective on Higher Education Governance, *European Higher Education Area: The Impact of Past and Future Policies*, Springer, Cham, 2018, pp. 441-454, [https://doi.org/10.1007/978-3-319-77407-7\\_27](https://doi.org/10.1007/978-3-319-77407-7_27).

- [18] J. Huismam, J. Currie, Accountability in Higher Education: Bridge Over Troubled Water? Higher Education, Vol. 48, 2004, pp. 529-541, <https://doi.org/10.1023/B:HIGH.0000046725.16936.4c>
- [19] National Assembly of Vietnam, Education Law, Law No 38/2005/QH11, Issued on June 18, 2005.
- [20] National Assembly of Vietnam, Law on Higher Education, Law No 08/2012/QH13, Issued on June 18, 2012.
- [21] National Assembly of Vietnam, Law on Amendments to the Law on Higher Education, Law No 34/2018/QH14, Issued on 19 November 2018.
- [22] N. D. Hanh, V. Q. Loan, N. M. Viet, Quality Framework of Higher Education in Vietnam, Malaysia and Nigeria, Higher Education Studies, Vol. 10, No. 2, 2020, pp. 133-144, <https://doi.org/10.5539/hes.v10n2p133>.
- [23] L. Dyson, Walking on a Tightrope: Agency and Accountability in Practitioner Inquiry in New Zealand Secondary Schools, Teaching and Teacher Education, Vol. 93, 2020, pp. 1-9, <https://doi.org/10.1016/j.tate.2020.103075>.
- [24] H. A. Kadri, Higher Education Accountability Performance in Padang State University, Journal of Education and Practice, Vol. 6, No. 2, 2015, pp. 77-87.